

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XNK THAN – VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 644 /CLM-TCHC

V/v: Công bố thông tin định kỳ

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin
2. Mã chứng khoán: CLM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: 024. 39 424 634 Fax: 024. 39 422 350
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thanh Hải - Giám đốc Công ty.

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2. Các nội dung giải trình:

Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty có hoạt động kinh doanh tốt hơn so với cùng kỳ năm 2019, cụ thể: doanh thu tăng 100%, lợi nhuận tăng 182%. Nguyên nhân chủ yếu là do tăng sản lượng than nhập khẩu kinh doanh. Ngoài ra, việc tiết kiệm chi phí và có giải pháp để quản trị về sự biến động tỷ giá dẫn đến lợi nhuận tăng cao.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính của Công ty: www.coalimex.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- Lưu: VT, TCHC, Ký Cty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



Nguyễn Thanh Hải

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020
và kết thúc vào ngày 30/06/2020



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6- 7
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 51

4064
NG T
HIỆM H
K
T N A
AN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc tại ngày 30/06/2020 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam), là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006558 đăng ký lần đầu ngày 25/01/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 28/12/2017 với mã số doanh nghiệp là 0100100304.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 ngày 28/12/2017, vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 VND và được chia thành 11.000.000 cổ phần, danh sách cổ đông cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ %
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.095.348	60.953.480.000	55,41 %
2	Cổ đông khác	4.904.652	49.046.520.000	44,59 %
	Tổng cộng	11.000.000	110.000.000.000	100 %

2. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

Họ và tên:

Chức vụ:

- | | | |
|-------------------------|-----------------------------------|-----|
| - Ông Nguyễn Trọng Hùng | Chủ tịch | |
| - Ông Nguyễn Văn Cứ | Ủy viên | |
| - Ông Nguyễn Thanh Hải | Ủy viên | |
| - Ông Nguyễn Mạnh Điệp | Ủy viên (kể từ ngày 24/04/2020) | (i) |
| - Bà Nguyễn Thanh Nga | Ủy viên (đến hết ngày 23/04/2020) | (i) |
| - Ông Phạm Minh | Ủy viên | |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Ban kiểm soát:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng ban	
- Ông Hoàng Đức Phương	Thành viên (đến hết ngày 23/04/2020)	(i)
- Bà Bùi Thị Minh Thư	Thành viên	
- Bà Nguyễn Thị Hồng Diệp	Thành viên (kể từ ngày 24/04/2020)	(i)

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2020 của Đại Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin.

Ban Giám đốc:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Thanh Hải	Giám đốc
- Ông Phạm Minh	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Thùy Dương	Phó Giám đốc
- Bà Lê Thị Thu Trang	Phó Giám đốc

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và 03 chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại Toà nhà Coalimex 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

34400
CÔNG
NHIỆM
PK
IẾT N
YUÂN

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải
Giám đốc

10-C
TY
HỮU H
E
AM
T.P.

Số: 21 /2020/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin được lập ngày 10 tháng 08 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 được trình bày từ trang 8 đến trang 51 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hoàng Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0740-2018-242-1

1344
CÓN
CH NHI
PH
VIỆT
/ XUA

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.885.290.961.329	931.935.095.517
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	39.175.519.739	18.224.271.817
Tiền	111		39.175.519.739	18.224.271.817
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.014.043.100.188	326.672.203.714
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	997.702.979.243	288.054.794.779
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.730.611.208	33.783.595.698
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.951.508.008	2.174.347.408
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	(3.655.056.020)	(3.653.591.920)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.313.057.749	6.313.057.749
Hàng tồn kho	140	5.5	787.599.928.377	550.690.341.813
Hàng tồn kho	141		787.599.928.377	550.690.341.813
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		44.472.413.025	36.348.278.173
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	77.815.656	1.274.712.556
Thuế GTGT được khấu trừ	152		44.334.536.501	23.750.196.442
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	60.060.868	11.323.369.175
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		100.274.645.243	106.309.937.677
Các khoản phải thu dài hạn	210	5.3	6.472.683.295	8.172.504.291
Phải thu dài hạn khác	216		6.472.683.295	8.172.504.291
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		525.243.777	678.955.703
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	525.243.777	678.955.703
- Nguyên giá	222		16.235.744.217	17.040.235.035
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.710.500.440)	(16.361.279.332)
Bất động sản đầu tư	230	5.7	89.631.764.056	92.617.237.646
- Nguyên giá	231		134.772.018.652	134.772.018.652
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(45.140.254.596)	(42.154.781.006)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		3.644.954.115	4.841.240.037
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	3.644.954.115	4.841.240.037
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.985.565.606.572	1.038.245.033.194

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.806.123.088.667	866.906.290.079
Nợ ngắn hạn	310		1.802.082.261.461	862.363.933.281
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	378.468.861.369	337.523.473.737
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		282.121.235.818	150.468.395.813
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	22.257.658.502	7.704.004.340
Phải trả người lao động	314		11.931.549.084	6.013.569.375
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	32.913.466.336	2.721.263.871
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.692.850.790	10.410.123.783
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	97.580.558.755	1.752.585.506
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	955.578.862.391	339.758.445.130
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	12.274.821.340	5.548.434.650
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.262.397.076	463.637.076
Nợ dài hạn	330		4.040.827.206	4.542.356.798
Phải trả dài hạn khác	337	5.13	4.040.827.206	4.542.356.798
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179.442.517.905	171.338.743.115
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	179.442.517.905	171.338.743.115
Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
Quỹ đầu tư phát triển	418		24.448.588.014	13.186.752.317
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.384.191.457	37.542.252.364
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.136.000.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.248.191.457	37.542.252.364
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.985.565.606.572	1.038.245.033.194

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTC

GIÁM ĐỐC



Đỗ Thu Hồng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Nguyễn Thanh Hải

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	4.519.448.219.764	2.258.255.869.052
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.2	4.519.448.219.764	2.258.255.869.052
Giá vốn hàng bán	11	6.3	4.320.872.911.739	2.156.888.109.457
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		198.575.308.025	101.367.759.595
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	17.373.723.157	7.579.633.515
Chi phí tài chính	22	6.5	15.346.994.491	12.879.095.326
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.877.233.841	6.340.753.466
Chi phí bán hàng	25	6.8	130.936.224.711	66.062.873.388
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	30.565.419.577	17.909.494.586
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.100.392.403	12.095.929.810
Thu nhập khác	31	6.6	4.827.830.230	6.661.625.061
Chi phí khác	32	6.7	3.617.983.312	4.450.298.569
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.209.846.918	2.211.326.492
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.310.239.321	14.307.256.302
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	8.062.047.864	2.861.451.260
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		32.248.191.457	11.445.805.042
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	2.932	1.041

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTT

GIÁM ĐỐC

Đỗ Thu Hồng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân



Nguyễn Thanh Hải

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		40.310.239.321	14.307.256.302
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.139.185.516	3.139.185.517
Các khoản dự phòng	03		6.727.850.790	(1.362.320.308)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		345.426.385	1.183.549.291
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(695.309.146)	(4.050.254.357)
Chi phí lãi vay	06		12.877.233.841	6.340.753.466
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		62.704.626.707	19.558.169.911
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(694.857.167.098)	158.286.578.390
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(236.909.586.564)	(280.418.580.388)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		302.539.311.434	682.270.274.427
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.393.182.822	584.197.824
Tiền lãi vay đã trả	14		(12.405.524.418)	(6.777.793.313)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.392.905.249)	(4.237.713.291)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		231.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(776.656.667)	(295.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(586.473.719.033)	568.969.633.560
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		270.000.000	67.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		425.309.146	4.263.361.790
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		695.309.146	4.330.361.790
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	2.839.768.220.217	638.881.950.422
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(2.223.947.802.956)	(1.089.455.335.081)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.066.214.455)	(4.402.410.030)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		606.754.202.806	(454.975.794.689)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.224.271.817	48.658.237.811
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(24.544.997)	(13.905.308)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		39.175.519.739	166.968.533.164

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTCC



Đỗ Thu Hồng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Nguyễn Thanh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam), là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định Số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006558 đăng ký lần đầu ngày 25/01/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 15, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 28/12/2017 với mã số doanh nghiệp là 0100100304.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác: than mỏ, các sản phẩm chế biến từ than; thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy, phụ tùng, vật tư các loại, khoáng sản, kim khí, nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất; Kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Dịch vụ vận tải hàng hoá; Tư vấn du học nước ngoài; Hoạt động xuất khẩu lao động; Kinh doanh Nitrat Amôn hàm lượng cao; Hoạt động chế biến than.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có văn phòng chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và 03 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại Toà nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 171 người, trong đó số cán bộ quản lý là 34 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ phải thu có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Số dư công nợ phải trả không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 3148/TKV-KTTC ngày 01/07/2020 của Tập đoàn, cụ thể như sau :

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.090 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.300 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.300 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, thành phẩm: Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Hàng hóa: Theo phương pháp đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- | | |
|-----------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 6 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |

4.7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư (BDS đầu tư) là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BDS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi BDS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý bất động sản đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BDS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BDS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa, vật kiến trúc được hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao bất động sản đầu tư của công ty như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 25 năm |
|--------------------------|-------------|

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí liên quan tới hoàn thiện văn phòng cho thuê, chi phí sửa chữa lớn và các chi phí hoa hồng môi giới trả trước. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của Công ty gồm trích trước chi phí lãi vay, trích trước tiền thuê đất, chi phí điện nước, dịch vụ vệ sinh, tổ chức hội nghị, cước vận chuyển, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí phải trả khác.

4.12. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm đã bán được Công ty cam kết bảo hành tại hợp đồng bán hàng.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 28/12/2017 với mã số doanh nghiệp là 0100100304, vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 VND và được chia thành 11.000.000 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	110.000.000.000	60.953.480.000	100%
Các cổ đông khác		49.046.520.000	
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính.

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế sau:

- Doanh thu xuất khẩu lao động: 0%
- Doanh thu của các mặt hàng khác: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		<u>30/06/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	228.109.888	1.093.064.078
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	38.947.409.851	17.131.207.739
Cộng		<u>39.175.519.739</u>	<u>18.224.271.817</u>
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2020 bao gồm:			
		<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam			228.109.888
Cộng			<u>228.109.888</u>
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2020 bao gồm:			
		<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ			3.831.508.467
Đô la Mỹ (USD)		123.930,16	2.861.547.393
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		91.144,76	2.104.532.508
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		7.011,39	161.892.995
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		21.722,17	501.564.905
Ngân hàng TMCP Quân Đội		2.583,40	59.650.706
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam		86,07	1.987.356
Ngân hàng quốc tế VIB		1.382,37	31.918.923
Euro (EUR)		3.696,91	95.455.400
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		3.501,39	90.407.010
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		195,52	5.048.390
Yên Nhật (JPY)		4.046.170	851.380.300
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		4.046.170	851.380.300
Đô la Úc		331,38	5.178.210
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		331,38	5.178.210
Đồng Việt Nam (VND)			35.133.848.548
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam			7.916.555.142
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam			2.421.244.322
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam			5.067.008.740

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam</i>		95.854.511
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>		16.219.059.321
<i>Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam</i>		1.626.594.745
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội</i>		64.998.850
<i>Ngân hàng quốc tế VIB</i>		1.570.124.378
<i>Ngân hàng TM Việt Nam Thịnh Vượng</i>		74.480.677
<i>Ngân hàng Shinhanbank</i>		77.927.862
Cộng		<u>38.947.409.851</u>
5.2 Phải thu khách hàng		
	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	997.702.979.243	288.054.794.779
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	256.990.621.786	252.997.714
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	110.120.516.954	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Kinh doanh than - Vinacomin	339.766.895.061	36.032.389.294
Phải thu khách hàng khác	290.824.945.442	251.769.407.771
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>997.702.979.243</u>	<u>288.054.794.779</u>

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan chi tiết tại Phụ biểu 04.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.3 Phải thu khác

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.951.508.008	-	2.174.347.408	-
Phải thu tạm ứng	1.406.188.000	-	265.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	232.300.000	-	-	-
Phải thu khác	1.313.020.008	-	1.909.347.408	-
b. Dài hạn	6.472.683.295	-	8.172.504.291	-
Phải thu hợp đồng HTKD	5.123.212.295	-	6.919.033.291	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.349.471.000	-	1.253.471.000	-
Cộng	9.424.191.303	-	10.346.851.699	-

5.4 Nợ xấu

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	3.655.056.020	3.655.056.020	3.653.591.920	3.653.591.920
Từ 3 năm trở lên	3.655.056.020	3.655.056.020	3.653.591.920	3.653.591.920
<i>Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học dầu khí</i>	3.655.056.020	3.655.056.020	3.653.591.920	3.653.591.920

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	52.853.336.383	-	16.794.043.648	-
Nguyên vật liệu	469.331.758.115	-	384.450.982.086	-
Thành phẩm	-	-	6.016.315.235	-
Hàng hoá	84.384.369.491	-	36.235.080.815	-
Hàng gửi bán	181.030.464.388	-	107.193.920.029	-
Cộng	787.599.928.377	-	550.690.341.813	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐHH khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu kỳ	10.664.959.775	-	5.183.767.790	-	1.191.507.470	-	-	-	-	-	-	17.040.235.035
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(804.490.818)	-	-	-	-	-	-	-	-	(804.490.818)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775	-	4.379.276.972	-	1.191.507.470	-	-	-	-	-	-	16.235.744.217
GIÁ TRỊ HAO MÒN												
Số dư đầu kỳ	10.229.320.050	-	4.940.451.812	-	1.191.507.470	-	-	-	-	-	-	16.361.279.332
- Khấu hao trong kỳ	72.606.626	-	81.105.300	-	-	-	-	-	-	-	-	153.711.926
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(804.490.818)	-	-	-	-	-	-	-	-	(804.490.818)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.301.926.676	-	4.217.066.294	-	1.191.507.470	-	-	-	-	-	-	15.710.500.440
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày đầu kỳ	435.639.725	-	243.315.978	-	-	-	-	-	-	-	-	678.955.703
Tại ngày cuối kỳ	363.033.099	-	162.210.678	-	-	-	-	-	-	-	-	525.243.777

Trong đó: - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý
 - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
 - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

13.084.281.768
 Không
 Không

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.7 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu kỳ (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)
BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá BĐS đầu tư	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	42.154.781.006	2.985.473.590	-	45.140.254.596
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	42.154.781.006	2.985.473.590	-	45.140.254.596
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	92.617.237.646	-	2.985.473.590	89.631.764.056
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	92.617.237.646	-	2.985.473.590	89.631.764.056
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Bất động sản đầu tư của Công ty gồm toà nhà Coalimex building, số 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh Thành phố Hồ Chí Minh (Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán: 3.267.298.214 đồng) và toà nhà 33 Tràng Thi, Thành phố Hà Nội (Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán: 85.906.879.196 đồng). Trong đó, toà nhà 33 Tràng Thi đã đưa vào sử dụng và đã quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành. Theo đánh giá của Công ty thì giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2020 không nhỏ hơn giá gốc đang phản ánh trên sổ kế toán.

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà 33 Tràng Thi được hình thành từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD-Coalimex-TND ngày 22/09/2003 và các Phụ lục Hợp đồng ký giữa Công ty Xuất nhập khẩu và hợp tác quốc tế (COALIMEX) nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin và Công ty Than Nội địa nay là Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (VVMI). Theo điều khoản hợp đồng, giá trị bất động sản được chia cho Coalimex và VVMI theo tỷ lệ tương ứng là 65% - 35%. Theo đó, chi tiết tại ngày 30/06/2020 tổng nguyên giá BĐS: 176.396.784.075 đồng (phân chia cho Coalimex: 114.657.909.648 đồng, VVMI: 61.738.874.427 đồng), Giá trị hao mòn lũy kế: 44.232.354.537 đồng (phân chia cho Coalimex: 28.751.030.452 đồng và VVMI: 15.481.324.084 đồng). Kết quả hoạt động kinh doanh và chi phí phát sinh từ hoạt động của tòa nhà được phân chia theo tỷ lệ giá trị vốn góp theo hợp đồng là 65% - 35%.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.8 Chi phí trả trước

	<u>30/06/2020</u> (VND)	<u>01/01/2020</u> (VND)
a. Ngắn hạn	77.815.656	1.274.712.556
Chi phí LC, phí vận chuyển hàng hóa trả trước	-	500.000.000
Trả trước tiền vé máy bay	-	272.250.371
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	77.815.656	502.462.185
b. Dài hạn	3.644.954.115	4.841.240.037
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.644.954.115	4.841.240.037
Cộng	<u>3.722.769.771</u>	<u>6.115.952.593</u>



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.9 Vay và nợ thuế tài chính

	01/01/2020 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	332.626.438.548	332.626.438.548	2.839.768.220.217	2.216.815.796.374	955.578.862.391	955.578.862.391
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN SGD (1)	127.142.099.259	127.142.099.259	781.690.157.718	630.917.348.258	277.914.908.719	277.914.908.719
Ngân hàng TMCP Công thương Hai Bà Trưng - CN Hai Bà Trưng (2)	70.410.109.226	70.410.109.226	950.872.724.439	678.746.306.729	342.536.526.936	342.536.526.936
Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	-	-	109.195.226.116	41.214.968.116	67.980.258.000	67.980.258.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (4)	-	-	599.219.752.834	465.458.502.834	133.761.250.000	133.761.250.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (5)	5.167.550.197	5.167.550.197	7.873.772.168	10.067.550.197	2.973.772.168	2.973.772.168
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (6)	94.409.792.810	94.409.792.810	129.154.269.146	223.564.061.956	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN SGD (7)	-	-	10.866.965.387	10.866.965.387	-	-
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh (8)	34.524.192.448	34.524.192.448	67.647.044.700	74.524.192.448	27.647.044.700	27.647.044.700
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (9)	306.637.472	306.637.472	3.808.675.097	2.555.900.449	1.559.412.120	1.559.412.120
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính (10)	-	-	102.253.686.930	78.900.000.000	23.353.686.930	23.353.686.930
Ngân hàng Shinhanbank - PGD Phạm Hùng (11)	-	-	77.150.977.682	-	77.150.977.682	77.150.977.682
Vay công đoàn công ty	666.057.136	666.057.136	34.968.000	-	701.025.136	701.025.136

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

	01/01/2020 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
b. Gốc vay dài hạn	7.132.006.582	7.132.006.582	-	7.132.006.582	-	-
<u>Từ 1 đến 5 năm</u>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (12)	7.132.006.582	7.132.006.582	-	7.132.006.582	-	-
Cộng	339.758.445.130	339.758.445.130	2.839.768.220.217	2.223.947.802.956	955.578.862.391	955.578.862.391

	01/01/2020 (VND)		Giá trị	Khả năng trả nợ	30/06/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	7.132.006.582	7.132.006.582	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	7.132.006.582	7.132.006.582	-	-	-	-
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC						
d.1 Vay và nợ ngắn hạn	339.758.445.130	339.758.445.130	955.578.862.391	955.578.862.391	955.578.862.391	955.578.862.391
(d.1 = a + c)						
d.2 Vay và nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
(d.2 = b - c)						

Chi tiết vay theo hợp đồng

- (1) Hợp đồng tín dụng số KH2-190131/HĐCTD.CLM ngày 15 tháng 8 năm 2019 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2020 là 277.914.908.719 đồng;

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVHM/NHCT142 COALIMEX ngày 22 tháng 06 năm 2020 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2020 là 342.536.526.936 đồng;
- (3) Hợp đồng tín dụng số 39059.19.051.406686 ngày 26 tháng 09 năm 2019 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Quân đội. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2020 là 67.980.258.000 đồng;
- (4) Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-190124055 ngày 21 tháng 11 năm 2019 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2020 là 133.761.250.000 đồng;
- (5) Hợp đồng tín dụng số 471/2019/HĐCVHM/NHCT300-CLMQN ngày 29 tháng 7 năm 2019 ký giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại Quảng Ninh với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2020 là 2.973.772.168 đồng;
- (6) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4301583/HĐTD ngày 14 tháng 06 năm 2019 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2020 là 0 đồng;
- (7) Hợp đồng tín dụng số 8464980.19 ngày 31 tháng 10 năm 2019 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng Quốc tế VIB - Chi nhánh Sở giao dịch. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2020 là 0 đồng;
- (8) Hợp đồng tín dụng số 8000LAV202000292 ngày 26 tháng 05 năm 2020 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2020 là 27.647.044.700 đồng;
- (9) Hợp đồng tín dụng số 471/2019/HĐCVHM/NHCT300-CLMQN ngày 29 tháng 7 năm 2019 ký giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại Quảng Ninh với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2020 là 1.559.412.120 đồng;

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

- (10) Hợp đồng tín dụng số 01.2019/HĐHM/VPB-XNKTHAN ngày 12 tháng 02 năm 2020 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2020 là 23.353.686.930 đồng;
- (11) Hợp đồng tín dụng số 8464980.19 ngày 31 tháng 10 năm 2019 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng Shinhanbank - PGD Phạm Hùng. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2020 là 77.150.977.682 đồng;
- (12) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2011/HĐTDTH ngày 20/10/2011 ký giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Than - Vinacomin với tổng tiền vay tối đa 139.000.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm với lãi suất theo từng lần nhận nợ, kỳ hạn điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ lần ký hợp đồng tin dụng dài hạn. Số dư tại ngày 30/06/2020 là 0 đồng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.10 Phải trả người bán

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	378.468.861.369	378.468.861.369	337.523.473.737	337.523.473.737
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	40.391.245.517	40.391.245.517
Wel - Hunt Materials Enterprise Co.,Ltd	107.560.280.698	107.560.280.698	175.700.876.933	175.700.876.933
Galaxy Energy and Resources Co. Pte Ltd	44.501.135.534	44.501.135.534	-	-
E & N Pte Ltd	34.264.980.000	34.264.980.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Thịnh Phát	44.523.197.840	44.523.197.840	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	147.619.267.297	147.619.267.297	121.431.351.287	121.431.351.287
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	378.468.861.369	378.468.861.369	337.523.473.737	337.523.473.737

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết tại Phụ biểu 04.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2020 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	213.138.354	405.997.162.026	394.667.661.752	11.542.638.628
Thuế xuất, nhập khẩu	-	36.411.573.265	34.197.940.300	2.213.632.965
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	6.914.031.404	8.198.452.096	9.392.905.249	5.719.578.251
Thuế thu nhập cá nhân	576.834.582	1.752.776.751	1.655.002.675	674.608.658
Tiền thuế đất và tiền thuế đất	-	141.016.190	141.016.190	-
Các loại thuế khác	-	37.734.567.500	35.627.367.500	2.107.200.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.100.000	3.100.000	-
Cộng	7.704.004.340	490.238.647.828	475.684.993.666	22.257.658.502
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	11.323.369.175	11.320.951.176	-	2.417.999
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	57.642.869	57.642.869
Cộng	11.323.369.175	11.320.951.176	57.642.869	60.060.868

(*) Thuế TNDN phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành:

- Chi phí thuế TNDN nộp thay Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTPC

Tổng cộng

8.062.047.864

136.404.232

8.198.452.096

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.12 Chi phí phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
Trích trước chi phí lãi vay	987.860.419	516.150.996
Chi phí phải trả khác	31.925.605.917	2.205.112.875
Cộng	32.913.466.336	2.721.263.871

5.13 Phải trả khác

	30/06/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	97.580.558.755	1.752.585.506
Kinh phí công đoàn	60.669.540	-
Bảo hiểm xã hội	2.229.223	-
Cổ tức phải trả	10.783.298.028	49.496.135
Phải trả L/C Upas	79.408.147.500	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	7.326.214.464	1.703.089.371
b. Dài hạn	4.040.827.206	4.542.356.798
Nhận ký cược ký quỹ	4.040.827.206	4.542.356.798
Cộng	101.621.385.961	6.294.942.304
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

5.14 Dự phòng phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	12.274.821.340	5.548.434.650
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	12.274.821.340	5.548.434.650
b. Dài hạn	-	-
Cộng	12.274.821.340	5.548.434.650

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ ĐT PT		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	110.000.000.000	4.122.208.000	4.122.208.000	6.487.530.434	6.487.530.434	11.349.132.710	11.349.132.710	13.591.328.360	13.591.328.360	145.550.199.504	145.550.199.504
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	37.542.252.364	37.542.252.364	37.542.252.364	37.542.252.364
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	1.837.619.607	1.837.619.607	-	-	1.837.619.607	1.837.619.607
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	(13.591.328.360)	(13.591.328.360)	(13.591.328.360)	(13.591.328.360)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ số đầu kỳ này	110.000.000.000	110.000.000.000	4.122.208.000	4.122.208.000	6.487.530.434	6.487.530.434	13.186.752.317	13.186.752.317	37.542.252.364	37.542.252.364	171.338.743.115	171.338.743.115
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	32.248.191.457	32.248.191.457	32.248.191.457	32.248.191.457
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	11.261.835.697	11.261.835.697	-	-	11.261.835.697	11.261.835.697
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	(35.406.252.364)	(35.406.252.364)	(35.406.252.364)	(35.406.252.364)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	110.000.000.000	110.000.000.000	4.122.208.000	4.122.208.000	6.487.530.434	6.487.530.434	24.448.588.014	24.448.588.014	34.384.191.457	34.384.191.457	179.442.517.905	179.442.517.905

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2020 số tiền 19.800.000.000 đồng; trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền 4.344.416.667 đồng và trích lập quỹ Đầu tư phát triển 11.261.835.697 đồng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Vốn góp của Tập đoàn	60.953.480.000	60.953.480.000
Vốn góp của cổ đông khác	49.046.520.000	49.046.520.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 Cổ phiếu		

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	110.000.000.000	110.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	110.000.000.000	110.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	24.448.588.014	13.186.752.317
Cộng	24.448.588.014	13.186.752.317



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

5.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Ngoại tệ các loại		
<i>Đồng USD</i>	123.930,16	31.180,07
<i>Đồng JPY</i>	4.046.170	326.691
<i>Đồng EUR</i>	3.696,91	3.696,91
<i>Đồng AUD</i>	331,38	331,38
- Nợ khó đòi đã xử lý	886.052.173	886.052.173
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	-	-



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.519.448.219.764	2.258.255.869.052
Doanh thu bán hàng	4.472.653.211.093	2.229.800.247.119
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.361.930.437	14.911.456.747
Doanh thu cho thuê văn phòng	11.433.078.234	13.544.165.186

6.2 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.519.448.219.764	2.258.255.869.052
Doanh thu thuần bán hàng	4.472.653.211.093	2.229.800.247.119
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	35.361.930.437	14.911.456.747
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	11.433.078.234	13.544.165.186

6.3 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Giá vốn hàng hoá đã bán	4.298.014.392.163	2.146.324.944.369
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	19.233.499.508	6.973.654.259
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	3.625.020.068	3.589.510.829
Cộng	4.320.872.911.739	2.156.888.109.457

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	425.309.146	1.627.829.821
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.424.130.642	3.590.288.249
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.524.283.369	2.361.515.445
Cộng	17.373.723.157	7.579.633.515

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Lãi tiền vay	12.877.233.841	6.340.753.466
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.469.760.650	6.538.341.860
Cộng	15.346.994.491	12.879.095.326

6.6 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	270.000.000	60.909.091
Thưởng dỡ hàng nhanh	3.341.145.662	2.784.367.143
Tiền phạt thu được	1.216.684.568	3.808.592.382
Các khoản khác	-	7.756.445
Cộng	4.827.830.230	6.661.625.061

6.7 Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Các khoản bị phạt	16.109.872	-
Tiền thưởng dỡ hàng nhanh phải trả	3.272.717.523	2.674.212.578
Các khoản khác	329.155.917	1.776.085.991
Cộng	3.617.983.312	4.450.298.569

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

6.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.565.419.577	17.909.494.586
Chi phí nhân viên	11.830.291.281	10.043.156.425
Chi phí vật liệu quản lý	627.176.880	691.759.505
Chi phí đồ dùng văn phòng	374.769.479	350.861.358
Chi phí khấu hao TSCĐ	153.711.926	153.711.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.487.008.332	761.975.691
Chi phí bằng tiền khác	13.092.461.679	5.908.029.680
b. Chi phí bán hàng	130.936.224.711	66.062.873.388
Chi phí nhân viên	10.661.061.964	8.881.899.780
Chi phí vật liệu, bao bì	339.092.178	502.488.770
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.983.330.408	38.562.790.831
Chi phí khác bằng tiền	46.952.740.161	18.115.694.007
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	161.501.644.288	83.972.367.974

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	375.253.863.154	192.151.100.494
Chi phí nhân công	22.491.353.245	18.925.056.205
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.139.185.516	3.139.185.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.946.751.776	55.523.963.207
Chi phí khác bằng tiền	79.010.179.643	41.353.117.582
Cộng	587.841.333.334	311.092.423.005

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.310.239.321	14.307.256.302
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	40.310.239.321	14.307.256.302
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	40.310.239.321	14.307.256.302
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.062.047.864	2.861.451.260
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của kỳ trước vào chi phí thuế TNDN của kỳ này	-	-
Cộng	8.062.047.864	2.861.451.260

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	40.310.239.321	11.445.805.042
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.310.239.321	11.445.805.042
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.000.000	11.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.931,65	1.040,53

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 2.839.768.220.217 VND

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 2.223.947.802.956 VND

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 30/06/2020			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.175.519.739	-	39.175.519.739
Phải thu khách hàng	997.702.979.243	-	997.702.979.243
Đầu tư			
Phải thu khác	1.545.320.008	6.472.683.295	8.018.003.303
Tài sản tài chính khác			
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.655.056.020)	-	(3.655.056.020)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	1.034.768.762.970	6.472.683.295	1.041.241.446.265
Ngày 30/06/2020			
Các khoản vay và nợ	955.578.862.391	-	955.578.862.391
Phải trả người bán	378.468.861.369	-	378.468.861.369
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	130.494.025.091	4.040.827.206	134.534.852.297
Tổng cộng	1.464.541.748.851	4.040.827.206	1.468.582.576.057
Chênh lệch thanh khoản thuần	(429.772.985.881)	2.431.856.089	(427.341.129.792)
Ngày 01/01/2020			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.224.271.817	-	18.224.271.817
Phải thu khách hàng	288.054.794.779	-	288.054.794.779
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	1.909.347.408	8.172.504.291	10.081.851.699
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.653.591.920)	-	(3.653.591.920)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	304.534.822.084	8.172.504.291	312.707.326.375
Ngày 01/01/2020			
Các khoản vay và nợ	339.758.445.130	-	339.758.445.130
Phải trả người bán	337.523.473.737	-	337.523.473.737
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	4.473.849.377	4.542.356.798	9.016.206.175
Tổng cộng	681.755.768.244	4.542.356.798	686.298.125.042
Chênh lệch thanh khoản thuần	(377.220.946.160)	3.630.147.493	(373.590.798.667)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>30/06/2020</i>	<i>01/01/2020</i>	<i>30/06/2020</i>	<i>01/01/2020</i>
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>997.702.979.243</i>	<i>288.054.794.779</i>	<i>994.047.923.223</i>	<i>284.401.202.859</i>
<i>Các khoản PT khác</i>	<i>8.018.003.303</i>	<i>10.081.851.699</i>	<i>8.018.003.303</i>	<i>10.081.851.699</i>
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>39.175.519.739</i>	<i>18.224.271.817</i>	<i>39.175.519.739</i>	<i>18.224.271.817</i>
Tổng cộng	1.044.896.502.285	316.360.918.295	1.041.241.446.265	312.707.326.375
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	<i>955.578.862.391</i>	<i>339.758.445.130</i>	<i>955.578.862.391</i>	<i>339.758.445.130</i>
<i>Phải trả người bán</i>	<i>378.468.861.369</i>	<i>337.523.473.737</i>	<i>378.468.861.369</i>	<i>337.523.473.737</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>134.534.852.297</i>	<i>9.016.206.175</i>	<i>134.534.852.297</i>	<i>9.016.206.175</i>
Tổng cộng	1.468.582.576.057	686.298.125.042	1.468.582.576.057	686.298.125.042

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động chính, bao gồm: lĩnh vực kinh doanh vật tư, thiết bị; cung cấp dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và dịch vụ cho thuê văn phòng. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

	Bán hàng hóa VND	Cung cấp dịch vụ VND	Cho thuê văn phòng VND	Tổng cộng VND
<u>Từ 01/01/2020</u>				
<u>đến 30/06/2020</u>				
Doanh thu	4.472.653.211.093	35.361.930.437	11.433.078.234	4.519.448.219.764
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	4.298.014.392.163	19.233.499.508	3.625.020.068	4.320.872.911.739
Lợi nhuận gộp	174.638.818.930	16.128.430.929	7.808.058.166	198.575.308.025
<u>Từ 01/01/2019</u>				
<u>đến 30/06/2019</u>				
Doanh thu	2.229.800.247.119	14.911.456.747	13.544.165.186	2.258.255.869.052
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	2.146.324.944.369	6.973.654.259	3.589.510.829	2.156.888.109.457
Lợi nhuận gộp	83.475.302.750	7.937.802.488	9.954.654.357	101.367.759.595

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại 03 tỉnh Quảng Ninh, Hà Nội, Hồ Chí Minh. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

Khu vực địa lý	Doanh thu	Khoản giảm trừ	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
Hồ Chí Minh	13.239.953.971	-	10.454.295.946	2.785.658.025
Hà Nội	4.481.642.010.912	-	4.293.827.272.253	187.814.738.659
Quảng Ninh	24.566.254.881	-	16.591.343.540	7.974.911.341
Tổng cộng	4.519.448.219.764	-	4.320.872.911.739	198.575.308.025

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Số dư tại vào ngày 30/06/2020 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư hàng hóa, than và dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 02: Báo cáo bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ, than nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 03: Báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn để hình thành tài sản cố định;
- Phụ biểu 04: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Lương thưởng của Ban Giám đốc	815.760.000
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	122.688.000
Cổ tức năm 2019 chia cho Ban Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát	1.316.394.000
Cộng	2.254.842.000

8.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thu Hồng

TRƯỞNG PHÒNG KTTC

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải

BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

TT	Tên đơn vị bán	Mua trong kỳ		
		Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VND)
A	B	1	2	3
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	127.628,83		116.108.903.031
	Than cục xô 1C	2.296,00	2.940.000	6.750.240.000
	Than bùn 3A	16.145,60	806.000	13.013.353.600
	Than bùn 3C	1.565,75	678.000	1.061.578.500
	Than cám 7B	75.029,45	783.000	58.748.059.350
	Than cám 7C	7.072,21	639.000	4.519.142.190
	Than cám 5b.1	10.092,41	1.630.000	16.450.628.300
	Than cám 6a.1	2.605,19	1.474.000	3.840.050.060
	Than cám 6b.1	6.411,56	1.328.000	8.514.551.680
	Than cám 8A	6.410,66	469.000	3.006.599.540
	Phí vận chuyển than			204.699.811
2	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin			1.276.836.316
	Phí giám định và phí kiểm kê kho			1.276.836.316
3	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin			12.680.000
	Phí giám định			12.680.000
4	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	39.301,24		46.839.843.330
	Than cám 5a3	14.714,56	1.599.000	23.528.581.440
	Than cám 6a3	3.266,55	1.338.000	4.370.643.900
	Than cám 6b4	3.205,92	1.214.000	3.891.986.880
	Than cám 7A	12.000,04	915.000	10.980.036.600
	Than cám 7B	3.054,00	728.000	2.223.312.000
	Than cám 7C	3.060,17	603.000	1.845.282.510
5	Công ty Than Dương Huy - TKV			179.578.840
	Phí lắp đặt			179.578.840
6	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải - Vinacomin			4.284.452.257
	Phí tiếp nhận, giám sát, giao nhận			4.284.452.257
7	Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ địa chất - Vimico			6.919.400.000
	Hệ thống chở người			6.919.400.000
	Tổng Cộng			175.621.693.774

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thu Hồng

TRƯỞNG PHÒNG KTTT



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ, THAN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

STT	Tên khách hàng	Số lượng	Doanh thu
			Giá trị (VND)
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	503.479,53	913.031.417.070
2	Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin		5.573.000.000
3	Công ty Than Uông Bí - TKV		464.000.000
4	Công ty Than Dương Huy -TKV		2.805.236.000
5	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin		85.472.100.000
6	Công ty Than Khe Chàm - TKV		6.324.865.000
7	Công ty Than Quang Hanh - TKV		1.017.640.000
8	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin		14.334.209.041
9	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin		27.313.498.000
10	Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin		32.804.710.000
11	Công ty Cổ phần Chế biến Kinh doanh than Cẩm Phả	338.277,12	618.043.982.734
12	Tổng Công ty Khoáng sản - TKV		1.856.951.460
13	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin		8.778.400.000
14	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin		2.640.738.496
15	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin		18.954.000.000
16	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin		33.543.472.000
17	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin		20.685.012.000
18	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV		807.000.000
19	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin		10.569.189.521
20	Công ty Than Nam Mẫu - TKV		2.988.215.000
21	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	314.567,08	588.683.587.206
22	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin		530.700.000
23	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV		27.716.538.600
	Tổng cộng		2.424.938.462.128

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTC

GIÁM ĐỐC



Đỗ Thu Hồng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Nguyễn Thanh Hải

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Phụ biểu 03

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

Lũy kê đến ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - Tháng
A	B	1	2	3	4=3-2	5	6
1	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin Máy thở Máy thở Tời kéo	10 3 11	1.645.497.600 576.076.950 6.102.000.000	1.710.000.000 606.499.950 6.350.000.000	64.502.400 30.423.000 248.000.000	430 489 507	18/03/2020 20/04/2020 11/05/2020
2	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin Hệ thống dây chuyền thiết bị máy đào Máy xúc lật hông	2 4	11.745.000.000 5.804.396.080	12.007.800.000 5.941.040.000	262.800.000 136.643.920	317 525	02/01/2020 22/05/2020
3	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin Dàn chống thủy lực	82	42.124.140.000	42.940.000.000	815.860.000	337	16/01/2020
4	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin Tuyến đường ống Hệ thống chờ người dạng ngồi	1 1	6.382.911.000 6.919.400.000	6.590.909.091 7.136.800.000	207.998.091 217.400.000	517 494	14/05/2020 29/04/2020
	Tổng cộng		81.299.421.630	83.283.049.041	1.983.627.411		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thu Hồng

TRƯỞNG PHÒNG KTTCC



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân



Nguyễn Thanh Hải

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Phụ biểu 04

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	138	338	336
A	B	1	2	3	4	5
A	NỢ PHẢI THU	495.011.943.584	-	5.330.938.327	-	-
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	495.011.943.584	-	207.726.032	-	-
1	Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	5.533.248.886	-	-	-	-
2	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	362.847.468	-	-	-	-
3	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	429.520.930	-	-	-	-
4	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	966.893.908	-	-	-	-
5	Ban Quản lý Dự án Nhà máy Alumin Nhân Cơ	343.200.000	-	-	-	-
6	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	534.608.400	-	-	-	-
7	Công ty Than Thống Nhất - TKV	44.137.500	-	-	-	-
8	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	16.592.929.232	-	-	-	-
9	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	110.120.516.954	-	-	-	-
10	Công ty Than Quang Hanh - TKV	307.581.000	-	-	-	-
11	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	3.154.987.229	-	-	-	-
12	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	7.722.000.000	-	-	-	-
13	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	16.548.800.735	-	-	-	-
14	Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	16.207.532.000	-	-	-	-
15	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	22.547.560.110	-	207.726.032	-	-
16	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	4.746.671.892	-	-	-	-
17	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	20.185.110.500	-	-	-	-
18	Công ty Than Khe Chàm - TKV	4.352.574.609	-	-	-	-
19	Công ty Than Dương Huy - TKV	2.046.419.435	-	-	-	-
20	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	420.971.010	-	-	-	-
21	Công ty Than Ưng Bí - TKV	384.900.000	-	-	-	-
22	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	4.468.310.000	-	-	-	-
23	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	256.990.621.786	-	-	-	-

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Phụ biểu 04

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	138	338	336
A	B	1	2	3	4	5
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	5.123.212.295	-	-
1	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	-	5.123.212.295	-	-
B	NỢ PHẢI TRẢ	24.852.110.180	23.143.042.974	-	11.174.977.261	-
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	24.852.110.180	23.143.042.974	-	11.174.977.261	-
1	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	256.775.296	-	-	-
2	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	23.814.042.908	-	-	-	-
3	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	11.048.432.350	-	-	-
4	Công ty Cổ phần Vật tư mỏ Địa chất - Vimico	-	10.400.970.448	-	-	-
5	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	-	-	239.961.060	-
6	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	-	-	-	-
7	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	-	194.389.801	-
8	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải - Vinacomin	-	1.436.864.880	-	-	-
9	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	10.740.626.400	-
10	Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV	1.038.067.272	-	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-	-
	CỘNG	519.864.053.764	23.143.042.974	5.330.938.327	11.174.977.261	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thu Hồng

TRƯỞNG PHÒNG KTTCC



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải

